

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 11 (KNTT)**

TT	Chương/Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Số tiết	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
				TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	<b>Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác (12 tiết)</b>	Góc lượng giác. Số đo của góc lượng giác...	4	1							10%	
		Hàm số lượng giác và đồ thị	4	1		1						
		Phương trình lượng giác cơ bản	4	2								
2	<b>Dãy số. Cấp số cộng cấp số nhân (16 tiết)</b>	Dãy số. Dãy số tăng. Dãy số giảm	4	2		1					23%	
		Cấp số cộng. Số hạng tổng n số hạng đầu tiên của cấp số cộng.	6	2			1					
		Cấp số nhân. Số hạng tổng n số hạng đầu tiên của cấp số nhân.	6	2		1	1					
3	<b>Giới hạn. Hàm số liên tục (10+2 tiết)</b>	Giới hạn của dãy số. Phép toán giới hạn dãy số. Tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn. (3 tiết)	3	1		1		1		1	31%	
		Giới hạn của hàm số. Phép toán giới hạn hàm số. (4 tiết)	4	1		1	1					
		Hàm số liên tục. (3 tiết)	3	2								
4	<b>Quan hệ song song trong không gian (15+2 tiết)</b>	Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian (3 tiết)	3	2		1		1	1		36%	
		Hai đường thẳng song song (2 tiết).	2	1		1		1				
		Đường thẳng và mặt phẳng song song (3 tiết)	3	1		2						
		Hai mặt phẳng song song (3 tiết)	3	1		1						
		Phép chiếu song song (2 tiết)	2	1				1				
6	<b>TỔNG SỐ CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ</b>		51	20	0	10	2	5	1	0	1	100%
7	<b>TỶ LỆ PHẦN TRĂM THEO MỨC ĐỘ</b>			40		30		20		10		100%

**BẢN ĐẶC TẢ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – LỚP 11**

STT	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức				Tổng
			NB	TH	VD	VDC	
1	Góc lượng giác	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được các khái niệm cơ bản về góc lượng giác: khái niệm góc lượng giác; số đo của góc lượng giác; hệ thức Chasles cho các góc lượng giác; đường tròn lượng giác.</li> <li>Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của một góc lượng giác.</li> </ul>	TN1				
2	Hàm số lượng giác	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được các khái niệm về hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giải thích được: tập xác định; tập giá trị; tính chất chẵn, lẻ; tính tuần hoàn; chu kì; khoảng đồng biến, nghịch biến của các hàm số <math>y = \sin x</math>, <math>y = \cos x</math>, <math>y = \tan x</math>, <math>y = \cot x</math> dựa vào đồ thị.</li> </ul>	TN2	TN21			
		<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được công thức nghiệm của phương trình lượng giác cơ bản: <math>\sin x = m</math>; <math>\cos x = m</math>; <math>\tan x = m</math>; <math>\cot x = m</math> bằng cách vận dụng đồ thị hàm số lượng giác tương ứng.</li> </ul>	TN3 TN4				
	Dãy số	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được dãy số hữu hạn, dãy số vô hạn.</li> </ul>	TN5				

STT	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức				Tổng
			NB	TH	VD	VDC	
		<p>– Nhận biết được tính chất tăng, giảm, bị chặn của dãy số trong những trường hợp đơn giản.</p> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <p>– Thể hiện được cách cho dãy số bằng liệt kê các số hạng; bằng công thức tổng quát; bằng hệ thức truy hồi; bằng cách mô tả.</p>	TN6	TN22			
	<b>Cấp số cộng</b>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <p>– Nhận biết được một dãy số là cấp số cộng.</p> <p><b>Vận dụng:</b></p> <p>– Tính được tổng của <math>n</math> số hạng đầu tiên của cấp số cộng.</p>	TN7,8		TN31		
	<b>Cấp số nhân</b>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <p>– Nhận biết được một dãy số là cấp số nhân.</p> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <p>– Giải thích được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số nhân.</p>	TN9,10	TN23 TL 1			
	<b>Giới hạn của dãy số</b>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <p>– Nhận biết được khái niệm giới hạn của dãy số.</p> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <p>– Giải thích được một số giới hạn cơ bản như:</p> $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{1}{n^k} = 0 \quad (k \in \mathbb{N}^*); \quad \lim_{n \rightarrow +\infty} q^n = 0 \quad ( q  < 1);$ $\lim_{n \rightarrow +\infty} c = c \quad \text{với } c \text{ là hằng số.}$ <p><b>Vận dụng:</b></p>	TN11	TN24			

STT	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức				Tổng
			NB	TH	VD	VDC	
		<p>– Vận dụng được các phép toán giới hạn dãy số để tìm giới hạn của một số dãy số đơn giản (ví dụ: <math>\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{2n+1}{n}</math>; <math>\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{\sqrt{4n^2+1}}{n}</math>).</p> <p><b>Vận dụng cao:</b></p> <p>– Tính được tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn và vận dụng được kết quả đó để giải quyết một số tình huống thực tiễn giả định hoặc liên quan đến thực tiễn.</p>			TN32	TL4	
	<b>Giới hạn của hàm số</b>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <p>– Nhận biết được khái niệm giới hạn hữu hạn của hàm số, giới hạn hữu hạn một phía của hàm số tại một điểm.</p> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <p>– Mô tả được một số giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực cơ bản như: <math>\lim_{x \rightarrow +\infty} \frac{c}{x^k} = 0</math>, <math>\lim_{x \rightarrow -\infty} \frac{c}{x^k} = 0</math> với <math>c</math> là hằng số và <math>k</math> là số nguyên dương.</p> <p>– Hiểu được một số giới hạn vô cực (một phía) của hàm số tại một điểm cơ bản như: <math>\lim_{x \rightarrow a^+} \frac{1}{x-a} = +\infty</math>; <math>\lim_{x \rightarrow a^-} \frac{1}{x-a} = -\infty</math>.</p> <p><b>Vận dụng:</b></p> <p>– Tính được một số giới hạn hàm số bằng cách vận</p>	TN12		TN25 TL2		
					TN33		

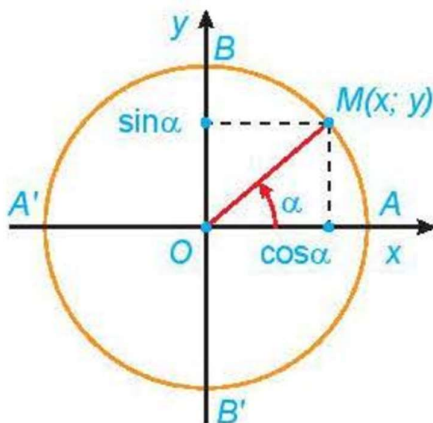
STT	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức				Tổng
			NB	TH	VD	VDC	
		dụng các phép toán trên giới hạn hàm số.					
	<b>Hàm số liên tục</b>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận dạng được hàm số liên tục tại một điểm, hoặc trên một khoảng, hoặc trên một đoạn.</li> <li>Nhận dạng được tính liên tục của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục.</li> <li>Nhận biết được tính liên tục của một số hàm sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm phân thức, hàm căn thức, hàm lượng giác) trên tập xác định của chúng.</li> </ul>	TN13				
			TN14				
	<b>Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian</b>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được các quan hệ liên thuộc cơ bản giữa điểm, đường thẳng, mặt phẳng trong không gian.</li> <li>Nhận biết được hình chóp, hình tứ diện.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Mô tả được ba cách xác định mặt phẳng (qua ba điểm không thẳng hàng; qua một đường thẳng và một điểm không thuộc đường thẳng đó; qua hai đường thẳng cắt nhau).</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Xác định được giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng.</li> <li>Vận dụng được các tính chất về giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt</li> </ul>	TN15				
			TN16				
				TN26			
					TN34		
					TL3		



STT	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức				Tổng
			NB	TH	VD	VDC	
		<ul style="list-style-type: none"> <li>– Giải thích được định lí Thalès trong không gian.</li> <li>– Giải thích được tính chất cơ bản của lăng trụ và hình hộp.</li> </ul>					
	<b>Phép chiếu song song</b>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được khái niệm và các tính chất cơ bản về phép chiếu song song.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xác định được ảnh của một điểm, một đoạn thẳng, một tam giác, một đường tròn qua một phép chiếu song song.</li> <li>– Vẽ được hình biểu diễn của một số hình khối đơn giản.</li> </ul>	TN20		TN35		

**PHẦN TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1:** (NB) Cho điểm  $M$  là điểm biểu diễn góc lượng giác có số đo  $\alpha$  (như hình vẽ).



Giá trị  $\sin \alpha$  là

- A.**  $y$ .                      **B.**  $x$ .                      **C.**  $\frac{x}{y}$ .                      **D.**  $\frac{y}{x}$ .

**Câu 2:** (NB) Hàm số nào sau đây là một hàm số chẵn?

- A.**  $y = \tan x$ .              **B.**  $y = \sin x$ .              **C.**  $y = \cos x$ .              **D.**  $y = \cot x$ .

**Câu 3:** (NB) Công thức nghiệm của phương trình  $\sin x = \sin \alpha$  là

- A.**  $\begin{cases} x = \alpha + k2\pi \\ x = \pi - \alpha + k2\pi \end{cases} (k \in \mathbb{Z})$ .              **B.**  $\begin{cases} x = \alpha + k\pi \\ x = \pi - \alpha + k\pi \end{cases} (k \in \mathbb{Z})$ .  
**C.**  $x = \pm \alpha + k2\pi (k \in \mathbb{Z})$ .              **D.**  $x = \alpha + k\pi (k \in \mathbb{Z})$ .

**Câu 4:** (NB) Công thức nghiệm của phương trình  $\tan x = \tan \alpha$  là

- A.**  $\begin{cases} x = \alpha + k2\pi \\ x = \pi - \alpha + k2\pi \end{cases} (k \in \mathbb{Z})$ .              **B.**  $\begin{cases} x = \alpha + k\pi \\ x = \pi - \alpha + k\pi \end{cases} (k \in \mathbb{Z})$ .  
**C.**  $x = \pm \alpha + k2\pi (k \in \mathbb{Z})$ .              **D.**  $x = \alpha + k\pi (k \in \mathbb{Z})$ .

**Câu 5:** (NB) Với  $n \in \mathbb{N}^*$ , cho dãy số  $(u_n)$  các số tự nhiên chia hết cho 3: 0, 3, 6, 9, ... Số hạng đầu tiên của dãy số  $(u_n)$  là:

- A.**  $u_1 = 6$ .                      **B.**  $u_1 = 0$ .                      **C.**  $u_1 = 3$ .                      **D.**  $u_1 = 9$ .

**Câu 6:** (NB) Dãy số nào sau đây là dãy số tăng?

- A.** -1, 0, 3, 8, 16.              **B.** 1, 4, 16, 9, 25.              **C.** 0, 3, 8, 24, 15.              **D.** 0, 3, 12, 9, 6.

**Câu 7:** (NB) Dãy số nào sau đây là một cấp số cộng?

- A.** 2;5;8;11;14.              **B.** 2;4;8;10;14.              **C.** 1;2;3;4;5;7.              **D.** 15;10;5;0;-4.



**Câu 8:** (NB) Cho cấp số cộng có số hạng đầu  $u_1 = 2$ , công sai là  $d = 3$ . Số hạng thứ hai của cấp số cộng là

- A.  $u_2 = 3$ .                      B.  $u_2 = 4$ .                      C.  $u_2 = 5$ .                      D.  $u_2 = 6$ .

**Câu 9:** (NB) Trong các dãy số cho dưới đây, dãy số nào là cấp số nhân?

- A. 1; 2; 3; 4; 5.                      B. 1; 3; 6; 9; 12.                      C. 2; 4; 6; 8; 10.                      D. 2; 2; 2; 2; 2.

**Câu 10:** (NB) Cho cấp số nhân có số  $u_1 = 1, u_2 = 3$ . Công bội của cấp số nhân là

- A.  $q = 3$ .                      B.  $q = -3$ .                      C.  $q = \frac{1}{3}$ .                      D.  $q = 2$ .

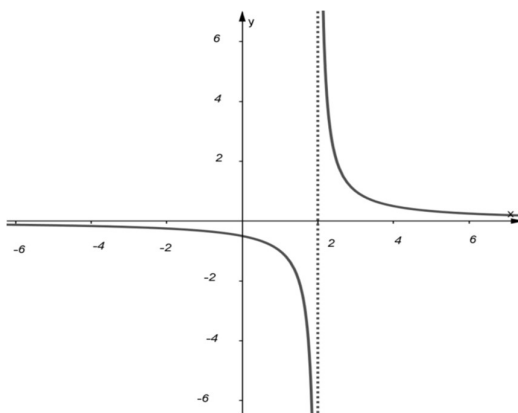
**Câu 11:** (NB) Cho biết  $\lim(u_n - 1) = 0$ . Giá trị của  $\lim u_n$  bằng

- A. 1.                      B. 2.                      C. 3.                      D. 4.

**Câu 12:** (NB) Cho  $\lim_{x \rightarrow 0} f(x) = 1, \lim_{x \rightarrow 0} g(x) = 2$ . Tính  $L = \lim_{x \rightarrow 0} [f(x) + g(x)]$

- A.  $L = 1$ .                      B.  $L = -1$ .                      C.  $L = 3$ .                      D.  $L = 0$ .

**Câu 13:** (NB) Cho hàm số  $y = f(x)$  có đồ thị như hình bên.



Hàm số  $y = f(x)$  không liên tục tại

- A.  $x = 0$ .                      B.  $x = 2$ .                      C.  $x = 1$ .                      D.  $x = 4$ .

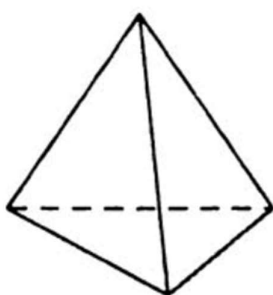
**Câu 14:** (NB) Hàm số nào sau đây liên tục trên  $\mathbb{R}$ ?

- A.  $y = \frac{x+1}{x-1}$ .                      B.  $y = x^2 + x - 1$ .                      C.  $y = \sqrt{2x-1}$ .                      D.  $y = \tan x$ .

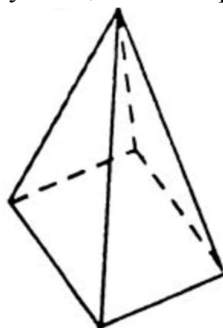
**Câu 15:** (NB) Trong không gian cho bốn điểm không đồng phẳng. Có thể xác định được bao nhiêu mặt phẳng phân biệt từ các điểm đã cho?

- A. 6.                      B. 4.                      C. 3.                      D. 2.

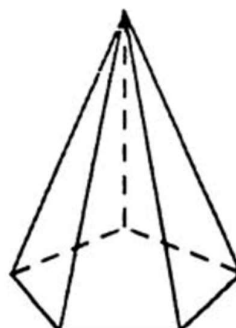
**Câu 16:** (NB) Hình nào sau đây là một hình chóp tứ giác?



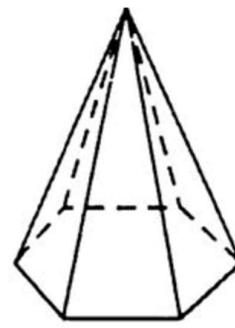
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

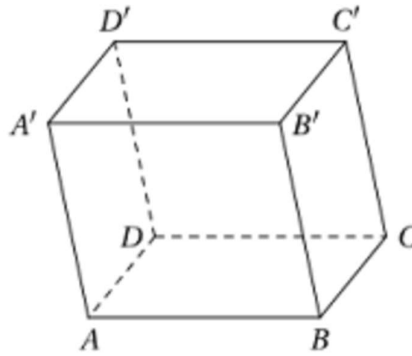
A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

**Câu 17:** (NB) Cho hình hộp  $ABCD.A'B'C'D'$  (như hình vẽ). Đường thẳng  $AB$  song song với đường thẳng nào?



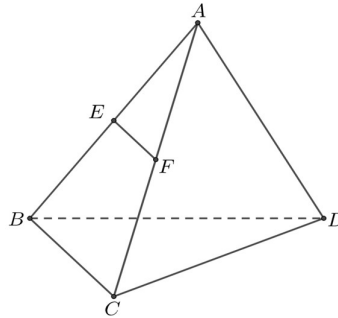
A.  $C'D'$ .

B.  $BD$ .

C.  $CC'$ .

D.  $D'A'$ .

**Câu 18:** (NB) Cho tứ diện  $ABCD$ . Gọi  $E, F$  lần lượt là trung điểm của các cạnh  $AB$  và  $AC$  (Hình vẽ sau).



Khẳng định nào sau đây đúng?

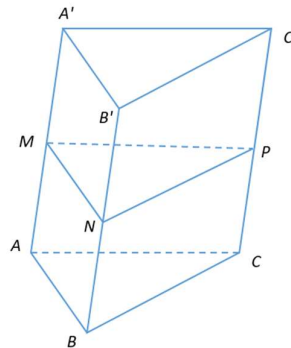
A.  $EF \parallel (BCD)$ .

B.  $EF$  cắt  $(BCD)$ .

C.  $EF \parallel (ABD)$ .

D.  $EF \parallel (ABC)$ .

**Câu 19:** (NB) Cho hình lăng trụ  $ABC.A'B'C'$ . Gọi  $M, N, P$  theo thứ tự là trung điểm của các cạnh  $AA', BB', CC'$  (Hình vẽ sau).



Mặt phẳng  $(MNP)$  song song với mặt phẳng nào trong các mặt phẳng sau đây?

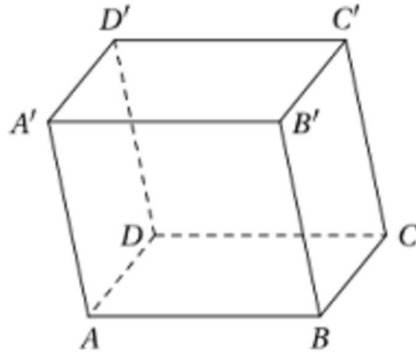
A.  $(BMN)$ .

B.  $(ABC)$ .

C.  $(A'C'C)$ .

D.  $(BCA')$ .

**Câu 20:** (NB) Cho hình hộp  $ABCD.A'B'C'D'$  (Hình vẽ sau).



Phép chiếu song song có phương chiếu  $AA'$ , mặt phẳng chiếu  $(ABCD)$  biến điểm  $B'$  thành điểm nào?

- A.  $A$ .                      **B.**  $B$ .                      C.  $C$ .                      D.  $D$ .

**Câu 21:** (TH) Chu kỳ của hàm số  $y = \sin 2x$  là

- A.  $2\pi$ .                      **B.**  $\pi$ .                      C.  $\frac{\pi}{2}$ .                      D.  $4\pi$ .

**Câu 22:** (TH) Với  $n \in \mathbb{N}^*$ , cho dãy số có các số hạng đầu là  $0; \frac{1}{2}; \frac{2}{3}; \frac{3}{4}; \frac{4}{5}; \dots$ . Số hạng tổng quát của dãy số này là:

- A.  $u_n = \frac{n+1}{n}$ .                      **B.**  $u_n = \frac{n}{n+1}$ .                      **C.**  $u_n = \frac{n-1}{n}$ .                      D.  $u_n = \frac{n^2 - n}{n+1}$ .

**Câu 23:** (TH) Cho dãy số  $(u_n)$  là một cấp số nhân với  $u_1 = \frac{1}{2}; q = -2$ . Năm số hạng đầu tiên của cấp số nhân là

- A.  $\frac{1}{2}; 1; 2; 4; 8$ .                      **B.**  $\frac{1}{2}; -1; 2; -4; 8$ .  
**C.**  $\frac{1}{2}; -\frac{1}{4}; \frac{1}{8}; -\frac{1}{16}; \frac{1}{32}$ .                      D.  $\frac{1}{2}; \frac{1}{4}; \frac{1}{8}; \frac{1}{16}; \frac{1}{32}$ .

**Câu 24:** (TH) Giá trị của giới hạn  $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{2n+1}{1-n}$  bằng

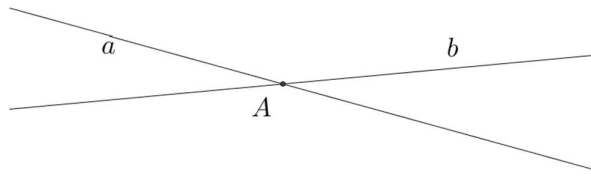
- A.  $2$ .                      **B.**  $-2$ .                      C.  $1$ .                      D.  $-1$ .

**Câu 25:** (TH) Tính giới hạn  $L = \lim_{x \rightarrow +\infty} \frac{3x-1}{x^3-2x+3}$ .

- A.  $L = 3$ .                      **B.**  $L = 0$ .                      **C.**  $L = -\frac{3}{2}$ .                      D.  $L = -\frac{1}{3}$ .

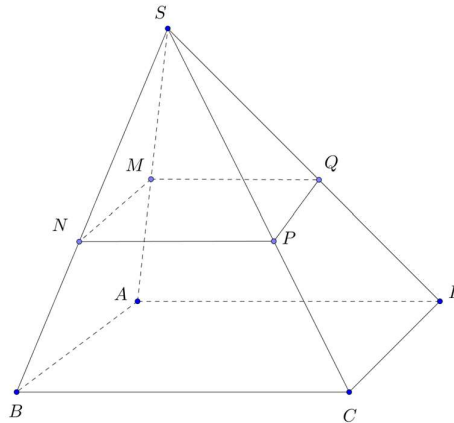
**Câu 26:** (TH) Cho hai đường thẳng  $a, b$  cắt nhau tại điểm  $A$  và điểm  $B$  ( $B$  không thuộc mặt phẳng  $(a, b)$ ). Từ  $a, b$  và  $B$  có thể xác định được bao nhiêu mặt phẳng?

• B



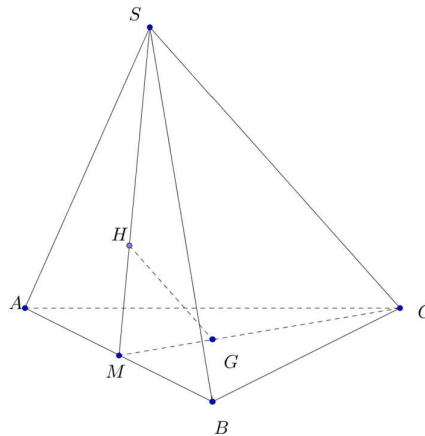
- A. 2.                      B. 3.                      C. 4.                      D. 5.

**Câu 27:** (TH) Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình bình hành. Gọi  $M, N, P, Q$  lần lượt là trung điểm của các cạnh  $SA, SB, SC, SD$ . Xác định tất cả các đường thẳng song song với đường thẳng  $MN$ .



- A.  $AB, PQ$ .                      B.  $AB, CD, PQ$ .                      C.  $AB, AC, PQ$ .                      D.  $AB, BC, PQ$ .

**Câu 28:** (TH) Cho hình chóp  $S.ABC$ . Gọi  $G, H$  lần lượt là trọng tâm các tam giác  $\Delta ABC$  và  $\Delta SAB$ ,  $M$  là trung điểm của  $AB$ . Khẳng định nào sau đây là **đúng**?



- A.  $GH \parallel (SAC)$  và  $(SBC)$ .                      B.  $GH \parallel (SAC)$  và  $(SMC)$ .  
 C.  $GH \parallel (SBC)$  và  $(SMC)$ .                      D.  $GH \parallel (SAC)$  và  $(SAB)$ .

**Câu 29:** (TH) Cho tứ diện  $ABCD$ . Gọi  $G$  là trọng tâm tam giác  $ABD$ . Trên đoạn  $BC$  lấy điểm  $M$  sao cho  $MB = 2MC$ . Nhận định nào dưới đây là **đúng**?

- A.  $MG \parallel (ACD)$ .    B.  $MG$  cắt  $(ACD)$ .    C.  $MG \parallel (BCD)$ .    D.  $MG$  thuộc  $(BCD)$ .

- Câu 30:** (TH) Cho tứ diện  $ABCD$ , gọi  $G_1, G_2, G_3$  theo thứ tự là trọng tâm các tam giác  $ABC, ACD, ABD$ . Mặt phẳng  $(G_1G_2G_3)$  song song với mặt phẳng nào trong các mặt phẳng sau đây?  
**A.**  $(BCD)$ .                      **B.**  $(ABC)$ .                      **C.**  $(ACD)$ .                      **D.**  $(BCG_2)$ .
- Câu 31:** (VD) Tính tổng  $S = 1 + 3 + 5 + \dots + 49$   
**A.** 576.                      **B.** 600.                      **C.** 552.                      **D.** 1176.
- Câu 32:** (VD) Biết rằng  $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{\sqrt[3]{an^3 + 5n^2 - 7}}{\sqrt{3n^2 - n + 2}} = b\sqrt{3}$ . Tính giá trị của biểu thức  $P = \frac{a}{b^3}$ .  
**A.** 27.                      **B.**  $\frac{1}{3}$ .                      **C.** 3.                      **D.**  $\frac{1}{27}$ .
- Câu 33:** (VD) Cho  $\lim_{x \rightarrow 3} \frac{x^2 + ax + b}{x - 3} = 3$ . Tính  $a + b$ .  
**A.** -3.                      **B.** 3.                      **C.** 9.                      **D.** -9.
- Câu 34:** (VD) Cho tứ diện  $ABCD$ . Lấy  $M, N$  lần lượt là trung điểm của  $BC, CD$ . Gọi  $G$  là trọng tâm của tam giác  $ABD$  (hình vẽ bên). Mặt phẳng  $(MNG)$  cắt  $AB, AD$  lần lượt tại  $E, F$ . Tỷ lệ  $\frac{EF}{MN}$  bằng  
**A.**  $\frac{4}{3}$ .                      **B.**  $\frac{3}{2}$ .                      **C.** 1.                      **D.**  $\frac{2}{3}$ .
- Câu 35:** (VD) Cho hình hộp chữ nhật  $ABCD.A'B'C'D'$ . Gọi  $O = AC \cap BD$  và  $O' = A'C' \cap B'D'$ . Điểm  $M, N$  lần lượt là trung điểm của  $AB$  và  $CD$ . Qua phép chiếu song song theo phương  $AO'$  lên mặt phẳng  $(ABCD)$  thì hình chiếu của tam giác  $C'MN$  là  
**A.** Đoạn thẳng  $MN$ .      **B.** Điểm  $O$ .                      **C.** Tam giác  $CMN$ .      **D.** Đoạn thẳng  $BD$ .

### PHẦN TỰ LUẬN

- Câu 1:** (0,5 điểm) (TH) Cho cấp nhân có số hạng  $u_2 = 4, u_5 = 32$ . Tìm công bội  $q$  của cấp số nhân?
- Câu 2:** (0,5 điểm) (TH) Tìm giới hạn hàm số sau:  $\lim_{x \rightarrow 1} \frac{x^2 - 3x + 2}{x - 1}$ .
- Câu 3:** (1,0 điểm) (VD) Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy là hình thang ( $AB // CD$ ). Gọi  $I$  là trung điểm của  $SB$ . Tìm giao điểm của  $DI$  và mặt phẳng  $(SAC)$ .
- Câu 4:** (1,0 điểm) (VDC) Bạn An thả một quả bóng cao su từ tầng thứ 10 của một tòa nhà có độ 24 mét so với mặt đất. Biết mỗi lần chạm đất thì quả bóng lại nảy lên có độ cao bằng  $\frac{1}{3}$  độ cao ban đầu. Hỏi đến khi quả bóng dừng hẳn thì quãng đường quả bóng di chuyển là bao nhiêu?

----- HẾT -----